Số: 1012/QĐ-UBND; 19/10/2026; 14:37:30;

Phụ lục I

DANH SÁCH HỌC SINH, HỌC VIÊN HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĂN, TIỀN Ở VÀ GẠO NĂM HỌC 2026-2027 CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên cơ sở giáo dục	Số lượng HS bán trú, HV bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (Đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm (Đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (Kg)	Ghi chú (Số Hs/Hv hỗ trợ tiền nhà ở)
1	*2*	*3*	*4*	*5=3*4*936000*	*6=4*8*360000*	*7=3x135*	*8*
1	Trường THPT Phạm Kiệt	458	9	3,858,192,000	1,377,000,000	61,830	425
2	Trường THPT Ba Tơ	647	9	5,450,328,000	2,028,240,000	87,345	626
3	Trường THPT Minh Long	89	9	749,736,000	158,760,000	12,015	49
4	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	513	9	4,321,512,000	1,347,840,000	69,255	416
5	Trường THPT Sơn Hà	347	9	2,923,128,000	959,040,000	46,845	296
6	Trường THPT Quang Trung	361	9	3,041,064,000	1,169,640,000	48,735	361
7	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	814	9	6,857,136,000	2,511,000,000	109,890	775
8	Trường THPT Tây Trà	448	9	3,773,952,000	622,080,000	60,480	192
9	Trường THPT Trà Bồng	506	9	4,262,544,000	1,480,680,000	68,310	457
10	Trường THPT Ba Gia	2	9	16,848,000	6,480,000	270	2
11	Trường THCS & THPT Phó Mục Gia	7	9	58,968,000	22,680,000	945	7
12	Trường THPT chuyên Lê Khiết	1	9	8,424,000	0	135	0
13	Trường PT DTNT THPT Đăk Glei	228	9	1,920,672,000	738,720,000	30,780	228
14	Trường PTDTNT THPT Măng Đen	168	9	1,415,232,000	0	22,680	0
15	Trường PTDTNT THPT Đăk Tô	109	9	918,216,000	119,880,000	14,715	37
16	Trường PTDTNT THCS và THPT Đăk Rve	38	9	320,112,000	0	5,130	0

TT	Tên cơ sở giáo dục	Số lượng HS bán trú, HV bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (Đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm (Đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (Kg)	Ghi chú (Số Hs/Hv hỗ trợ tiền nhà ở)
1	*2*	*3*	*4*	*5=3*4*936000*	*6=4*8*360000*	*7=3x135*	*8*
17	Trường PTDTNT THPT Sa Thầy	129	9	1,086,696,000	249,480,000	17,415	77
18	Trường PTDTNT THPT Ia Tơi	87	9	732,888,000	259,200,000	11,745	80
19	Trường PTDTNT THPT Đăk Hà	151	9	1,272,024,000	489,240,000	20,385	151
20	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	158	9	1,330,992,000	0	21,330	0
21	Trường THPT Trần Phú	460	9	3,875,040,000	842,400,000	62,100	260
22	Trường THPT Lê Lợi	39	9	328,536,000	126,360,000	5,265	39
23	Trường THPT Trần Hưng Đạo	15	9	126,360,000	48,600,000	2,025	15
24	Trường THPT Phan Đình Phùng	66	9	555,984,000	0	8,910	0
25	Trươờng THPT Phan Chu Trinh	77	9	648,648,000	249,480,000	10,395	77
26	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	29	9	244,296,000	93,960,000	3,915	29
27	Trường THPT Kon Tum	9	9	75,816,000	29,160,000	1,215	9
28	Trường THCS và THPT Liên Việt Kon Tum	21	9	176,904,000	68,040,000	2,835	21
29	Trường THPT Nguyễn Trãi.	80	9	673,920,000	259,200,000	10,800	80
30	Trường THCS và THPT Ngô Mây	35	9	294,840,000	113,400,000	4,725	35
31	Trường THPT Trường Chinh	58	9	488,592,000	187,920,000	7,830	58
32	Trường THPT Duy Tân	7	9	58,968,000	22,680,000	945	7
33	Trường THPT Nguyễn Huệ	22	9	185,328,000	71,280,000	2,970	22
34	Trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành	5	9	42,120,000	0	675	0
35	Trung tâm GDTX Khu Vực Kon Tum-Sa Thầy	216	9	1,819,584,000	592,920,000	29,160	183

TT	Tên cơ sở giáo dục	Số lượng HS bán trú, HV bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (Đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm (Đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (Kg)	Ghi chú (Số Hs/Hv hỗ trợ tiền nhà ở)
1	*2*	*3*	*4*	*5=3*4*936000*	*6=4*8*360000*	*7=3x135*	*8*
36	Trung tâm GDNN-GDTX Khu Vực Đăk Hà	210	9	1,769,040,000	680,400,000	28,350	210
37	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Ngọc Hồi-Đăk Lei	207	9	1,743,768,000	421,200,000	27,945	130
38	Trung tâmGDNN-GDTXKhu vực Kon Plông	108	9	909,792,000	0	14,580	
39	Trung Tâm GDNN-GDTX Khu Vực Ba Tơ-Đức Phổ	113	9	951,912,000	366,120,000	15,255	113
	Tổng cộng	**7,038**	**9**	**59,288,112,000**	**17,713,080,000**	**950,130**	**5,467**

(Chi tiết có danh sách học sinh từng trường theo Phụ lục II đính kèm)